

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

MÃ SỐ: 7220201

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2021
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
 - + Tiếng Anh: English Language
- **Mã số ngành đào tạo:** 7220201
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên sâu Kinh doanh – Công nghệ thông tin)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in English Language (Business – Information Technology)
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Quốc tế - ĐHQGHN.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

2.1.1 Mục tiêu ngắn hạn

Đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có đủ năng lực tác nghiệp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Anh, Kinh doanh – Công nghệ thông tin trong và ngoài nước: Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh (Kinh doanh – Công nghệ thông tin), vận dụng sáng tạo giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kinh doanh – Công nghệ thông tin.

2.1.2 Mục tiêu dài hạn

Đào tạo nhân lực chất lượng cao, tạo ra tri thức phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế.

2. 2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1 Mục tiêu ngắn hạn

- Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Anh (chuyên sâu Kinh doanh – Công nghệ thông tin), sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh, tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, hoặc bậc C1 theo Khung năng lực chung Châu Âu;

2.2.2 Mục tiêu dài hạn

- Người học có kiến thức tổng quan về kinh doanh và và công nghệ thông tin như: quản trị nguồn nhân lực, chiến lược kinh doanh, văn hóa kinh doanh, chiến lược tổ chức, nguyên lý tài chính, quản trị chuỗi cung ứng, khởi nghiệp kinh doanh, kỹ thuật máy tính, hệ thống thông tin quản lý, trí tuệ nhân tạo, công nghệ phần mềm, phương pháp định lượng trong quản lý, nguyên lý các hệ thống tính toán...

- Sinh viên đào tạo kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để có thể làm việc hiệu quả tại cơ quan kinh doanh nước ngoài, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các cơ quan truyền thông, các cơ quan, tổ chức hoạt động đối ngoại, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong và ngoài nước về lĩnh vực kinh doanh - thương mại, khoa học công nghệ;

- Hình thành cho người học những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như: biên phiên dịch tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh và CNTT, phân tích thị trường, ra quyết định, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều khiển và quản lý những hoạt động kinh doanh. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kỹ năng hỗ trợ quan trọng mà các tổ chức, doanh nghiệp đánh giá là yêu cầu quan trọng khi tuyển dụng nhân lực, bao gồm các kỹ năng: viết, giao tiếp và thuyết trình; tổ chức và quản lý công việc; sử dụng máy tính; tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; tự học, tự nghiên cứu; làm việc độc lập và làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra quyết định;

Cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng phù hợp để có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, quản trị, chuyên gia nghiên cứu có năng lực cao trong lĩnh vực ngôn ngữ, kinh doanh và CNTT.

3. Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm, dự kiến như sau:

3.1 Điều kiện dự tuyển:

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm, dự kiến như sau:

Thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và quy định của ĐHQGHN;

- Xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT;

- Xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức;

- Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT); (2) chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (3) kết quả kì thi chuẩn hóa đánh giá năng lực trên giấy của tổ chức College Board, Educational Testing Service (SAT); và (4) kết quả kì thi chuẩn hóa American College Testing (ACT);

- Xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn thí sinh có bằng Tú tài quốc tế (International Baccalaureate).

Các tổ hợp xét tuyển dự kiến gồm Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01-D06), Toán, Khoa học xã hội, Ngoại ngữ (D96-DD1) đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

Chương trình chú trọng xét tuyển đầu vào các thí sinh có năng lực tiếng Anh tốt, xác định ngưỡng điểm tiếng Anh tại kỳ thi tốt nghiệp THPT ở ngưỡng tối thiểu từ 5đ/10đ trở lên.

Dự kiến quy mô tuyển sinh: theo chỉ tiêu được ĐHQGHN giao hàng năm.

3.2. Phương thức tuyển sinh

- Học sinh đã tốt nghiệp các trường THPT tại Việt Nam;
- Sinh viên đã theo học ngành học tương ứng ở một trường đại học nước ngoài;
- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được xét tuyển vào học theo quy định hiện hành;

3.3. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

Sau khi nhập học, tại thời điểm bắt đầu học các học các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành và ngành, sinh viên phải có trình độ tiếng Anh tối thiểu Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

3.4 Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và tuyển thẳng

Chính sách tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN (cụ thể theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm).

Các trường hợp khác:

Đối với các thí sinh là người nước ngoài: Xét tuyển theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN về việc xét tuyển người nước ngoài vào học tại Đại học Quốc gia Hà Nội.

Dự kiến quy mô tuyển sinh: theo chỉ tiêu được ĐHQGHN giao hàng năm.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

B. Chuẩn đầu ra

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Hiểu được các nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối chính trị quân sự quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kì đổi mới, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; có kiến thức giáo dục thể chất để đảm bảo được một sức khỏe tốt;

Hiểu rõ đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Hiểu được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn và kinh tế và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Anh;

Vận dụng được các kiến thức về định hướng học tập và nghề nghiệp, các nội dung tiếng Anh hỗ trợ hoạt động kinh doanh hoặc CNTT làm nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành và trong thực tế làm việc;

Vận dụng được các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ 2 đạt trình độ tối thiểu tương đương từ bậc 3 theo Khung năng lực ngôn ngữ chung Châu Âu.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Vận dụng được các kiến thức cơ bản, những khái niệm quan trọng làm nền tảng cho tư duy và vốn văn hóa như địa lý và văn hóa thế giới, lôgic học, tư duy phê phán, lịch sử và Văn minh thế giới, và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Anh;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lý thuyết ngôn ngữ Anh (ngữ âm học và âm vị học, phát âm, ngữ nghĩa học, ngữ pháp, diễn ngôn), và các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (tiếp nhận, tạo lập, chữa lỗi văn bản), và các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng, Ngữ nghĩa;

Vận dụng được các kiến thức cơ bản, những khái niệm quan trọng về các phương pháp luận nghiên cứu khoa học làm nền tảng cho quá trình nghiên cứu sâu về chuyên ngành ngôn ngữ;

Hiểu biết cơ bản về các giai đoạn chính trong một quy trình khởi nghiệp, cách thức lập kế hoạch kinh doanh, tiến hành kế hoạch đó, và các điều kiện cũng như nguồn lực cần thiết cho việc phát triển thành công một kế hoạch kinh doanh hoặc phát triển nghề nghiệp cũng như cách giải quyết với các khó khăn, thử thách có thể xảy đến từ môi trường kinh doanh.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Vận dụng tốt tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về Ngữ âm, từ vựng và Ngữ pháp trong hoạt động thuộc định hướng đào tạo và nghiên cứu.

Vận dụng tốt những kiến thức đã học trong Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh theo một trong 2 chuyên ngành hẹp (kinh doanh, và CNTT) để giải quyết tốt những vấn đề đặt ra trong 4 nhóm nghề đặc trưng của cử nhân ngôn ngữ Anh: Biên phiên dịch về lĩnh vực kinh doanh, và CNTT, Ngôn ngữ học ứng dụng, đối ngoại, và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp;

Phân tích có phê phán các vấn đề kinh tế, kinh doanh và CNTT; đề xuất các giải pháp phù hợp trong bối cảnh thực tế; giải thích được các nguyên lý kinh tế, quy luật và nguyên tắc kinh doanh; ứng dụng vào thực tế kinh doanh một cách phù hợp;

Áp dụng các kỹ thuật và phương pháp nghiên cứu, phân tích định lượng và trình bày (văn bản, thuyết trình) một cách rõ ràng, khúc chiết, khoa học và ngắn gọn các phân tích tình huống/vấn đề kinh doanh và CNTT, trình bày số liệu phân tích, và kết quả nghiên cứu thu được;

1.5. Kiến thức ngành

Vận dụng kiến thức khái quát về văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Anh bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Anh;

Phân tích được các vấn đề chuyên môn liên quan tới biên phiên dịch chuyên sâu về lĩnh vực kinh doanh dựa trên kiến thức khoa học đặc thù của nhóm ngành kinh doanh như nguyên lý kế toán, quản trị tổ chức, chiến lược và marketing kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực để vận dụng trong khi thực hiện các nghiệp vụ về kinh tế đối ngoại trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp nước ngoài;

Phân tích được các vấn đề chuyên môn liên quan tới biên phiên dịch chuyên sâu về lĩnh vực CNTT dựa trên kiến thức khoa học đặc thù của nhóm ngành CNTT: Quản trị dự án công nghệ thông tin, phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định, kiến trúc máy tính,

bộ nhớ máy tính, công nghệ phần mềm, các phương pháp định lượng trong quản lý, nguyên lý các hệ thống tính toán...;

Đánh giá được chất lượng bản dịch chuyên sâu về lĩnh vực kinh doanh hoặc CNTT khi sinh viên chọn theo thiên hướng nhóm nghề nghiệp biên, phiên dịch. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng áp dụng các kiến thức đã học để làm biên phiên dịch hoặc làm biên tập viên cho các cơ quan tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT. Đồng thời có thể đảm nhiệm vai trò thư kí văn phòng, thư kí dự án KHCN, trợ lí đối ngoại (tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng) cho các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT;

Đánh giá được các hiện tượng nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng có khả năng nghiên cứu khoa học chuyên ngành ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng, quốc tế học, và giao thoa văn hóa.. khi sinh viên chọn theo thiên hướng nghề nghiệp nghiên cứu Ngôn ngữ học ứng dụng. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng áp dụng các kiến thức đã học để thực hiện việc nghiên cứu ngôn ngữ và các việc khác liên quan đến ngôn ngữ như biên tập viên, văn phòng, truyền thông, giảng dạy ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai;

Phân tích có phê phán chính sách đối ngoại trong khu vực và các vấn đề quốc tế, đặc biệt là các vấn đề của các nước nói tiếng Anh như Anh, Mĩ để thực hiện các công việc của cán bộ đối ngoại tại các cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương các cơ quan, tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT khi sinh viên chọn theo thiên hướng nhóm nghề nghiệp đối ngoại (CTĐT có các học phần tự chọn chuyên sâu đối ngoại cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này). Sinh viên có khả năng đảm nhận vị trí công việc của cán bộ phụ trách báo chí truyền thông cho các cơ quan, tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT;

Vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Anh và sự phạm trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh và CNTT, cũng như các môn học có liên quan (đất nước học, giao thoa văn hóa Anh – Việt và các môn lý thuyết ngôn ngữ Anh) cho các cơ sở giáo dục khi sinh viên theo thiên hướng nhóm nghề nghiệp sư phạm (CTĐT

có các học phần tự chọn chuyên sâu PPDH cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này);

Vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Anh thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành dưới dạng khóa luận tốt nghiệp hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

Kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

Kỹ năng về kinh doanh và CNTT như: lập kế hoạch công việc, tổ chức sắp xếp công việc, và kiểm soát công việc hiệu quả; lập và quản lí ngân sách, tạo động lực và quản lí nhân viên; quản lí dự án; thiết kế và triển khai các chương trình marketing, truyền thông, các dự án CNTT hiệu quả, chăm sóc đối tác; tác nghiệp trong môi trường quốc tế hóa và kỹ năng sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc.

Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân về chất lượng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh - CNTT (biên phiên dịch, dạy học, đối ngoại, thương mại, nghiên cứu ngôn ngữ...). Có khả năng khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao..;

Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc khi sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT;

Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới;

Nhận thức được quyền, nghĩa vụ và đạo đức nghề nghiệp. Có khả năng áp dụng sáng tạo những kiến thức nền, kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào các tình huống khác nhau;

Kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Sinh viên tốt nghiệp có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề; có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Kỹ năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phản biện, phê phán với các kiến thức hiện tại;

Kỹ năng tìm và sử dụng các thông tin phù hợp từ nhiều nguồn;

Kỹ năng phân tích và xử lý số liệu;

Kỹ năng ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống;

Có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống;

Có khả năng tư duy giải quyết vấn đề một cách hệ thống: hình thành ý tưởng, thiết kế, vận hành và triển khai.

2.1.5. Hiểu về bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới;

Nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động;

Đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề;

Thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội;

Hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề;

Hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình..

2.1.6. Hiểu về bối cảnh tổ chức

Áp dụng được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, khả năng phát hiện và xây dựng các giải pháp công nghệ và quản lý giải quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, cải tiến, đổi mới, sáng chế, phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng quản trị và dẫn dắt thay đổi – đổi mới, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Kỹ năng thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc, có thể hội nhập và học tập suốt đời;

Kỹ năng sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, tự chủ trong công việc. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn hoàn thành công việc;

Kỹ năng chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp của thực tế;

Kỹ năng quan sát, phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

Sinh viên làm chủ được kỹ năng tổ chức làm việc nhóm như hình thành nhóm, hoạch định hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

Sinh viên tốt nghiệp thu nhận được các kỹ năng phù hợp về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị; khả năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

Kỹ năng sắp xếp ý tưởng, nội dung giao tiếp;

Kỹ năng giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;

Kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp;

Kỹ năng đàm phán, thuyết phục trong quá trình thương thảo đạt được mục tiêu kinh doanh.

2.2.5. Kỹ năng ngoại ngữ hai

Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo một ngoại ngữ khác (ngoài tiếng Anh) cho công việc với trình độ tương đương ít nhất bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp tạo việc làm

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhất định trong việc dẫn dắt làm chủ tạo ra việc làm cho bản thân và cho những người xung quanh.

2.6.7. Kỹ năng phản biện phê phán

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phê và tự phê, biết tư duy phản biện, có thể xây dựng các giải pháp khác nhau cho những vấn đề phát sinh trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi.

2.6.8. Kỹ năng phân tích đánh giá

Sau mỗi nhiệm vụ, sinh viên tốt nghiệp có khả năng đánh giá được chất lượng công việc của mình hoặc của nhóm đã làm, biết cách phân tích kết quả thực hiện từ đó rút kinh nghiệm hoặc phát huy cho các nhiệm vụ tiếp theo.

2.2.9. Kỹ năng tin học

Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể sử dụng một vài phần mềm phân tích dữ liệu thông dụng và một ngôn ngữ lập trình cơ bản.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên tốt nghiệp những năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm sau đây:

Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn giám sát người khác trong việc phân tích dữ liệu và kinh doanh;

Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;

Lập kế hoạch, điều phối quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, các phẩm chất cá nhân phù hợp như sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm

chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, mong muốn cải tiến và đổi mới, sáng tạo, có trách nhiệm và chủ động trong công việc.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp tốt, có hành vi, ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, có ý thức về quyền sở hữu trí tuệ, về bảo mật và an toàn thông tin, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của một công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

Sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng và sự phát triển đổi mới, có lập trường chính trị vững vàng và có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Anh (chuyên sâu Kinh doanh – Công nghệ thông tin) theo một trong 2 chuyên ngành hẹp (kinh doanh, và CNTT) hướng vào 4 nhóm nghề đặc trưng của cử nhân ngôn ngữ Anh (Biên phiên dịch về lĩnh vực kinh doanh, và CNTT, Ngôn ngữ học ứng dụng, đối ngoại, và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT tại các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp) vừa có năng lực tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung năng lực chung Châu Âu), và *có kiến thức về kinh doanh hoặc công nghệ thông tin*, nên sẽ đảm nhận các vị trí việc làm theo các định hướng sau:

- Định hướng kinh doanh (CTĐT có các học phần chuyên sâu kinh doanh cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này):

+ Tham gia khởi nghiệp kinh doanh: hoạch định, triển khai và quản lí các hoạt động và hệ thống kinh doanh độc lập của riêng mình.

+ Đảm nhiệm các công việc tại các đại sứ quán, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ, các dự án, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực kinh doanh.

+ Làm thư ký, trợ lý đối ngoại trong các công ty, tập đoàn về khoa học công nghệ.

+ Làm thư ký, trợ lý trong các công ty, tập đoàn, doanh nghiệp về các lĩnh vực chiến lược tổ chức, quản trị nhân lực, quản lý tài chính, quản trị chuỗi cung ứng.

+ Làm trong lĩnh vực kinh doanh, ngân hàng...

+ Khởi nghiệp và tham gia các công ty khởi nghiệp công nghệ.

- Định hướng CNTT (CTĐT có các học phần chuyên sâu CNTT cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này):

+ Trợ lý về khoa học công nghệ và CNTT cho các đại sứ quán, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ, các dự án, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

+ Trợ lý trong công tác quản lý hệ thống thông tin, vận hành các công nghệ phần mềm cho các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ, các dự án, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

+ Làm thư ký, trợ lý trong các công ty, tập đoàn, doanh nghiệp về các lĩnh vực phân tích dữ liệu kinh doanh, định lượng trong quản lý, trí tuệ nhân tạo, công nghệ phần mềm...

+ Làm trong lĩnh vực kinh doanh, ngân hàng...

- Định hướng Biên, phiên dịch theo chuyên ngành sâu (kinh doanh – CNTT):

+ Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên cho các cơ quan tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT.

+ Thư kí văn phòng, Thư kí dự án KHCCN, Trợ lý đối ngoại (tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng) cho các cơ quan tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT.

- Định hướng sư phạm (CTĐT có các học phần tự chọn chuyên sâu PPDH cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này):

+ Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh hoặc CNTT cho các cơ sở giáo dục đại học.

+ Giảng dạy một số môn lý thuyết ngôn ngữ Anh như đất nước học, giao thoa văn hóa Anh – Việt tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh hoặc các viện nghiên cứu.

+ Giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong và ngoài nước đối với các học phần đại cương về lĩnh vực kinh tế học, kinh doanh quốc tế, CNTT.

- **Định hướng đối ngoại** (CTĐT có các học phần tự chọn chuyên sâu đối ngoại cho người học có thiên hướng và đam mê định hướng này) :

+ Cán bộ đối ngoại tại các cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương.

+ Cán bộ đối ngoại tại các cơ quan, tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT.

+ Cán bộ phụ trách báo chí truyền thông cho các cơ quan, tổ chức liên quan tới lĩnh vực kinh doanh và CNTT.

- **Định hướng nghiên cứu Ngôn ngữ học ứng dụng:**

+ Cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên ngành ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng.

+ Cán bộ nghiên cứu khoa học chuyên ngành Quốc tế học, giao thoa văn hóa.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Cử nhân Ngôn ngữ Anh (chuyên sâu Kinh doanh – Công nghệ thông tin) có thể học các CTĐT sau đại học chuyên sâu vào một số ngành theo các định hướng sau:

- **Ngôn ngữ Anh:** ULIS, HANU, ĐH SPHN, Viện ĐH Mở, ĐH Thái Nguyên, ĐH KD&CN, *Khoa Quốc tế liên kết với ĐH đối tác nước ngoài (Troy, Keuka...).*

+ Nghiên cứu ngôn ngữ, ngôn ngữ học ứng dụng, đối chiếu ngôn ngữ, giao thoa văn hóa Anh – Việt.

+ Biên, phiên dịch theo chuyên ngành sâu (kinh doanh – CNTT):

- **Kinh doanh quốc tế/Quản trị kinh doanh/Khoa học quản lý** (Có thể phải học thêm 1 số học phần bổ sung): *Khoa Quốc tế liên kết với ĐH đối tác nước ngoài (Troy, Keuka...)*

- **CNTT/Hệ thống thông tin quản lý/ Khoa học máy tính/Ngôn ngữ và khoa học máy tính** (Có thể phải học thêm 1 số học phần bổ sung): *Khoa Quốc tế liên kết với ĐH đối tác nước ngoài (Troy, Keuka...)*

- **Chính sách đối ngoại** (Có thể phải học thêm 1 số học phần bổ sung): HV Ngoại giao, HV CTQG HCM; *Khoa Quốc tế liên kết với ĐH đối tác nước ngoài (Troy, Keuka...)*

+ Ngôn ngữ và nghi thức ngoại giao

+ Quốc tế học, khu vực học

+ Thông tin truyền thông

- **Phương pháp dạy học tiếng Anh – TESOL** (Có thể phải học thêm 1 số học phần bổ sung): ULIS, HANU, ĐH SPHN, Viện ĐH Mở, ĐH Thái Nguyên, ĐH KD&CN... *Khoa Quốc tế liên kết với ĐH đối tác nước ngoài (Troy, Keuka....).*

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **145 tín chỉ**

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức chung: **21 tín chỉ**

(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **19 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành: **18 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **53 tín chỉ**

+ *Các học phần thực hành tiếng:* **28 tín chỉ**

+ *Các học phần theo định hướng nhóm ngành kinh doanh:* **25 tín chỉ**

+ *Các học phần theo định hướng nhóm ngành công nghệ thông tin CNTT:* **25 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành (ngôn ngữ học ứng dụng): **24 tín chỉ**

+ *Các học phần kiến thức ngôn ngữ bắt buộc:* **9 tín chỉ**

+ *Các học phần tự chọn kiến thức chuyên sâu về nhóm nghề biên phiên dịch* **15 tín chỉ**

+ *Các học phần tự chọn kiến thức chuyên sâu về về nhóm nghề giảng dạy tiếng Anh* **15 tín chỉ**

+ Các học phần tự chọn kiến thức chuyên sâu về về nhóm nghề
đối ngoại 15 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn kiến thức chuyên sâu về về nhóm nghề
nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng 15 tín chỉ

- **Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 ^(*)	5				
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 ^(*)	5				
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	15	35	10	
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8	70	30	20	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực <i>(Chọn 1 trong 2 học phần ở số 13)</i>		19	171	153	6	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	INS1042	Nhập môn tiếng Anh Kinh doanh – Công nghệ thông tin (KD-CNTT) <i>Introduction to English for Purposes of Business and Information Technology</i>	2	20	10	0	
11	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	2	30	10	5	
13	INS1032	Các chuyên đề Tiếng Anh định hướng kinh doanh <i>Themes in English for Business</i>	3	12	30	3	
	INS1011	Các chuyên đề Tiếng Anh định hướng công nghệ thông tin <i>Themes in English for Information Technology</i>	3	12	30	3	
14	Ngoại ngữ 2 (Chọn 1 trong những ngôn ngữ dưới đây)		9	60	45	0	
	INS1012	Tiếng Nhật 1 (*) <i>Japanese 1</i>	3	30	15	0	
	INS1013	Tiếng Nhật 2 (*) <i>Japanese 2</i>	3	30	15	0	INS1012
	INS1019	Tiếng Nhật 3 (*) <i>Japanese 3</i>	3	30	15	0	INS1013

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	INS1020	Tiếng Hàn 1 Korean 1	3	30	15	0	
	INS1021	Tiếng Hàn 2 Korean 2	3	30	15	0	INS1020
	INS1022	Tiếng Hàn 3 Korean 3	3	30	15	0	INS1021
	INS1023	Tiếng Đức 1 German 1	3	30	15	0	
	INS1024	Tiếng Đức 2 German 2	3	30	15	0	INS1023
	INS1025	Tiếng Đức 3 German 3	3	30	15	0	INS1024
	INS1026	Tiếng Pháp 1 French 1	3	30	15	0	
	INS1027	Tiếng Pháp 2 French 2	3	30	15	0	INS1026
	INS1028	Tiếng Pháp 3 French 3	3	30	15	0	INS1027
	INS1029	Tiếng Trung 1 Chinese 1	3	30	15	0	
	INS1030	Tiếng Trung 2 Chinese 2	3	30	15	0	INS1029

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	INS1031	Tiếng Trung 3 <i>Chinese 3</i>	3	30	15	0	INS1030
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18	174	80	16	
III.1	Các học phần bắt buộc		16	152	73	15	
15	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
16	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
17	ENG2054	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	27	15	3	
18	INS1033	Lý thuyết ngôn ngữ Anh 1 <i>English Linguistics Theory 1</i>	3	27	15	3	
19	INS1034	Lý thuyết ngôn ngữ Anh 2 <i>English Linguistics Theory 2</i>	3	27	15	3	INS1033
20	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9	0	
III.2	Các học phần tự chọn <i>(Chọn một trong số các học phần dưới đây)</i>		2	22	7	1	
21	INS1035	Các chuyên đề Lịch sử và Văn minh thế giới <i>Themes in World History and Civilization</i>	2	22	7	1	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Vietnamese in Use</i>	2	20	6	4	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		53	468	173	4	
IV.1	Khối kiến thức thực hành kỹ năng tiếng Anh		28	270	146	4	
22	INS3183	Nghe 1 <i>Listening 1</i>	3	30	15	0	
23	INS3184	Nói 1 <i>Speaking 1</i>	3	30	15	0	
24	INS3185	Đọc 1 <i>Reading 1</i>	3	30	15	0	
25	INS3186	Viết 1 <i>Writing 1</i>	3	30	15	0	
26	INS3187	Nghe 2 <i>Listening 2</i>	3	30	15	0	INS3183
27	INS3131	Nói 2 <i>Speaking 2</i>	3	30	15	0	INS3184
28	INS3132	Đọc 2 <i>Reading 2</i>	3	30	15	0	INS3185
29	INS3133	Viết 2 <i>Writing 2</i>	3	30	15	0	INS3186

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
30	INS3134	Nói 3 <i>Speaking 3</i>	2	15	13	2	INS3131
31	INS3140	Viết 3 <i>Writing 3</i>	2	15	13	2	INS3133
IV.2	Kiến thức định hướng nhóm ngành Kinh doanh		25				
<i>IV.2.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>		<i>20</i>	<i>135</i>	<i>15</i>	<i>0</i>	
32	INS2003	Nguyên lí Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
33	INS2009	Nguyên lí kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	36	24	0	
34	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	
35	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	36	9	0	
36	INS3124	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	30	15	0	
37	INS3161	Seminar: Một số chủ đề về kinh doanh <i>Seminar: Topics on Business</i>	2	21	9	0	
38	INS4018	Quản trị đa văn hóa <i>Multicultural Management</i>	2	21	9	0	INS2019

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.2.2	<i>Các học phần tự chọn (Chọn một học phần 2 tín chỉ, một học phần 3 tín chỉ trong số các học phần dưới đây)</i>		5/10				
39	INS2024	Chiến lược tổ chức <i>Organizational Strategy</i>	3	36	9	0	
	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	36	9	0	
40	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	3	0	
	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	27	3	0	
IV.3	<i>Kiến thức định hướng nhóm ngành Công nghệ thông tin</i>		25	139	86	0	
IV.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>		20	92	58	0	
41	INS2020	Lập trình 1 <i>Programming 1</i>	3	30	15	0	INT1004
42	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Information Systems and Business Process</i>	3	27	18	0	INT1004
43	INS2080	Các hệ cơ sở dữ liệu <i>Database Systems</i>	3	27	18	0	INT1004

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
44	INS2083	Mạng máy tính Computer Networks	3	27	18	0	
45	INS3044	Quản trị các dự án Công nghệ thông tin <i>IT Project Management</i>	3	27	18	0	
46	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structure and Algorithms</i>	3	27	18	0	INS2020
47	INS3162	Seminar: Một số chủ đề về Công nghệ thông tin Seminar: Topics on Information Technology	2	27		0	
IV.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>		5/10				
48	INS3070	Quản lí các hệ thống thông tin Information Systems Management	3	27	18	0	INS2037
	INS3080	Trí tuệ nhân tạo Artificial Intelligence	3	27	18	0	
49	INS3157	An toàn thông tin <i>Information Security</i>	2	21	9	0	
	INS3159	Công nghệ phần mềm <i>Software Engineering</i>	2	21	9	0	INS2020
V	Khối kiến thức ngành		24	181	145	24	
V.1	Các học phần kiến thức ngôn ngữ bắt buộc		9	81	45	9	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
50	ENG3074	Tiếng Anh Toàn Cầu <i>World Englishes</i>	3	27	15	3	
51	ENG2058	Ngôn ngữ học xã hội <i>Sociolinguistics</i>	3	27	15	3	
52	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội <i>Language, Culture and Society</i>	3	27	15	3	
V.2	Các học phần tự chọn bổ trợ (Chọn 1 trong các nhóm nghề chuyên sâu)		15				
V.2.1	Tự chọn chuyên ngành sâu về nghề biên phiên dịch trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT		15	100	100	25	
V.2.1.1	Các học phần bắt buộc (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)		12	70	90	20	
53	ENG3030	Biên dịch <i>Translation</i>	3	20	20	5	
54	ENG3031	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3030
55	ENG3062	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	20	20	5	
56	ENG3063	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	15	25	5	ENG3062
V.2.1.2	Các học phần tự chọn (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)		3/12				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
57	ENG3049	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	30	10	5	ENG3030, ENG3062
	ENG3006	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	ENG3030
	ENG3007	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	ENG3062
	INS3130	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	ENG3030, ENG3062
V.2.2	<i>Tự chọn thuộc ngành chuyên sâu về nghề giảng dạy tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT</i>		15	147	60	13	
V.2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)</i>		12				
58	INS3163	Lý luận giảng dạy tiếng Anh <i>An Introduction to English Teaching Methodology</i>	2	20	10	0	
59	ENG3068	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu <i>Lesson Planning and Materials Adaptation</i>	3	30	10	5	
60	INS3037	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành <i>ESP English language teaching techniques and practices</i>	2	20	10	0	ENG3047

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61	ENG3045	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ <i>Foreign Language Testing and Assessment</i>	2	20	10	0	ENG3047, ENG3068
62	ENG3069	Thụ đắc ngôn ngữ <i>Language Acquisition</i>	3	27	15	3	
V.2.2.2	<i>Các học phần tự chọn (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)</i>		3/6				
63	ENG3078	Xây dựng chương trình và chương trình chi tiết <i>Curriculum and Syllabus Design</i>	3	30	10	5	ENG3047, ENG3068
	INS3036	Các chuyên đề về Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ <i>Themes in Technology in Teaching and Learning Foreign Languages</i>	3	30	10	5	ENG3047, ENG3068
V.2.3	<i>Tự chọn chuyên ngành sâu về nghề đối ngoại trong lĩnh vực kinh doanh – CNTT</i>		15				
V.2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)</i>		12	108	60	12	
64	INS3175	Các chuyên đề về Quan hệ công chúng <i>Themes in Public Relations</i>	3	27	15	3	
65	INS3176	Tiếng Anh truyền thông trong Kinh doanh quốc tế <i>Media and Communication English for International Business</i>	3	27	15	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
66	INS3177	Tiếng Anh đàm phán trong Kinh doanh quốc tế <i>Negotiation English for International Business</i>	3	27	15	3	
67	ENG3083	Các tổ chức quốc tế <i>(International Organizations)</i>	3	27	15	3	
V.2.3.2	Các học phần tự chọn (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)		3/18				
68	INS3178	Các chuyên đề về thuyết trình hội nghị <i>Themes in Meeting Presentation</i>	3	27	15	3	
	INS3110	Các chuyên đề Đất nước học Anh-Mỹ <i>Themes in British-American Country Studies</i>	3	27	15	3	
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông <i>Language and Media</i>	3	27	15	3	
	INS3111	Các chuyên đề đất nước học <i>Themes in Country Studies</i>	3	27	15	3	
	ENG3046	Các phương pháp nghiên cứu đất nước học <i>Research Methods of Country Studies</i>	3	27	15	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	INS3112	Các chuyên đề toàn cầu hóa <i>Themes in Globalization</i>	3	27	15	3	
V.2.4	<i>Tự chọn chuyên ngành sâu về nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng</i>		15				
V.2.4.1	<i>Các học phần bắt buộc (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)</i>		12	108	60	12	
69	ENG3027	Ngữ âm và Âm vị học <i>Phonetics and Phonology</i>	3	27	15	3	
70	ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh <i>Pragmatics</i>	3	27	15	3	
71	ENG3057	Ngữ nghĩa học <i>Semantics</i>	3	27	15	3	
72	LIN1012	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Language</i>	3	27	15	3	
V.2.4.2	<i>Các học phần tự chọn (nếu chọn đi sâu về nhóm nghề này)</i>		3/18				
73	ENG2059	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	27	15	3	
	INS3174	Hình vị học <i>Morphology</i>	3	27	15	3	
	ENG3039	Cú pháp học <i>Syntactics</i>	3	27	15	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	ENG2060	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	27	15	3	
	ENG3042	Giao tiếp qua máy tính <i>Computer-Mediated Communication</i>	3	27	15	3	
	ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh <i>Literature of English Speaking Countries</i>	3	27	15	3	
VI	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10		150		
74	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	75	0	
75	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	75	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>			63	12		
76	INS4028	Xây dựng và Quản trị các dự án nghề nghiệp <i>Project Development and Management</i>	3	36	9	0	INS3009
77	INS4029	Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp <i>Research in Professional Development</i>	2	27	3	0	INS3009
Tổng cộng			145				

Ghi chú:

() Đầu vào môn tiếng Anh sinh viên được quy định theo quy chế tuyển sinh hàng năm và sinh viên phải tự tích lũy các học phần Tiếng Anh đến khi đạt được trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu, hoặc bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trước khi học các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành (M4) và ngành (M5); Khung CTĐT vẫn hiển thị số tín chỉ của các học phần B1, B2 theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuy nhiên sẽ không có số giờ học lý thuyết, thực hành, tự học do sinh viên tự tích lũy.*

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt.

